

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác 资源和垃圾的投放方法

How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis

วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล

재활용 쓰레기 배출방법



大和町 立田町

8：30まで

	Nasusunog na basura/hilaw na basura
●	Rác cháy được - Rác tươi 可燃垃圾・厨余垃圾
	Lixo incinerável / Lixo orgânico ขยะที่เผาได้ ขยะสด 가연 쓰레기 음식물 쓰레기
	Burnable garbage / Kitchen waste

Miyyerkules/Sabado

Thứ Tư/Thứ Bảy

星期三/星期六

Quarta-feira/Sábado

วันพุธ/วันเสาร์

수요일/토요일

Wednesday/Saturday

9：00まで

★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin 塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池 Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่ 페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지
	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle

Ika-1 at ika-3 na Huwebes ng buwan

Thứ Năm tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng
(một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)
第一第三个星期四

1^a e 3^a Quinta

วันพฤหัสบดีที่ 1 และ 3 ของเดือน

제1,제3목요일

1st and 3rd Thursday

	hindi nasusunog na basura
■	Rác không cháy được 不可燃垃圾
	Lixo não-incinerável ขยะที่เผาไม่ได้ 불연 쓰레기
	Non-burnable garbage

Lunes

Thứ Hai

星期一

Segunda-feira

วันจันทร์

월요일

Monday

☆	dyaryo, karton, papel Báo, bìa cứng, giấy 报纸, 纸板, 杂志 Jornais, caixas de papelão, papéis variados หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่น ๆ 신문지, 골판지, 각종 종이
	Sort newspaper, waste paper, cardboard

★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng

Một ngày trước ngày thu gom ★

★的收集日的前一天

Dia anterior ao dia de coleta com ★

★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ

★표 수집날의 전날

the day before recyclable item pick-up(★)

▲	plastic packaging ng lalagyan Đồ đựng và bao bì nhựa 塑料容器和塑料包装 Plásticos (com a marca "Bra") ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์ 포장 용기 플라스틱 Plastic containers and packaging
---	--

Huwebes

Thứ Năm

星期四

Quinta-feira

วันพฤหัสบดี

목요일

Thursday

Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.
Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.
资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。
O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".
จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป
재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.
Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.

4

(2025年)

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
			●	▲		●
			★	★		
6	7	8	9	10	11	12
	■		●	▲		●
13	14	15	16	17	18	19
	■		★	★		●
20	21	22	23	24	25	26
	■		●	▲		●
27	28	29	30			
	■		★			

5

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
				▲		●
				★		
4	5	6	7	8	9	10
	■		●	▲		●
11	12	13	14	15	16	17
	■		★	★		●
18	19	20	21	22	23	24
	■		●	▲		●
25	26	27	28	29	30	31
	■		●	▲		●

6

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
			●	▲		●
			★	★		
8	9	10	11	12	13	14
	■		●	▲		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		★	★		●
22	23	24	25	26	27	28
	■		●	▲		●
29	30					
	■					

7

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
			●	▲		●
			★	★		
6	7	8	9	10	11	12
	■		●	▲		●
13	14	15	16	17	18	19
	■		★	★		●
20	21	22	23	24	25	26
	■		●	▲		●
27	28	29	30	31		
	■		●	▲		

8

日	月	火	水	木	金	土
					1	2
						●
3	4	5	6	7	8	9
	■		●	▲		●
10	11	12	13	14	15	16
	■		★	★		
17	18	19	20	21	22	23
	■		●	▲		●
24/31	25	26	27	28	29	30
	■		★	★		
			●	▲		●

9

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	■		●	▲		●
			★	★		
7	8	9	10	11	12	13
	■		●	▲		●
14	15	16	17	18	19	20
	■		★	★		●
21	22	23	24	25	26	27
	■		●	▲		●
28	29	30				
	■					

10

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
			●	▲		●
			★	★		
5	6	7	8	9	10	11
	■		●	▲		●
12	13	14	15	16	17	18
	■		★	★		●
19	20	21	22	23	24	25
	■		●	▲		●
26	27	28	29	30	31	
	■		●	▲		

11

日	月	火	水	木	金	土
						1
						●
2	3	4	5	6	7	8
	■		●	▲		●
			★	★		
9	10	11	12	13	14	15
	■		●	▲		●
16	17	18	19	20	21	22
	■		★	★		●
23/30	24	25	26	27	28	29
	■		●	▲		●

12

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	■		●	▲		●
			★	★		
7	8	9	10	11	12	13
	■		●	▲		●
14	15	16	17	18	19	20
	■		★	★		●
21	22	23	24	25	26	27
	■		●	▲		●
28	29	30	31			
	■					

1

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
	■		●	▲		●
			★	★		
11	12	13	14	15	16	17
	■		●	▲		●
18	19	20	21	22	23	24
	■		★	★		●
25	26	27	28	29	30	31
	■		●	▲		●

2

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
			★	★		
8	9	10	11	12	13	14
	■		●	▲		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		★	★		●
22	23	24	25	26	27	28
	■		●	▲		●

3

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
			★	★		
8	9	10	11	12	13	14
	■		●	▲		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		★	★		●
22	23	24	25	26	27	28
	■		●	▲		●
29	30	31				
	■					